CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Phường Láng, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101376555
Location:
Date: 2026.04.29 21:44:42+07'00'

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

MỤC LỤC

	Trang
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	1-2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6 - 7
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

THÔNG TIN CHUNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101178800 do Sở Tài chính cấp lần đầu ngày 27 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 29 tháng 04 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 24, Tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, Phường Láng, TP.Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Phạm Thanh Nam	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 21/04/2026
- Ông Vũ Khánh Din	Chủ tịch HĐQT	Đến ngày 21/04/2026
- Ông Phạm Thanh Nam	Phó Chủ tịch HĐQT	Đến ngày 21/04/2026
- Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên HĐQT	Đến ngày 21/04/2026
- Ông Nguyễn Thi Phương	Thành viên HĐQT	Đến ngày 21/04/2026
- Ông Vũ Văn Toàn	Phó chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 21/04/2026
- Ông Nguyễn Văn Chi	Thành viên HĐQT	
- Ông Lê Tuấn	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 03/11/2025

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Vũ Văn Toàn	Tổng Giám đốc	Đến ngày 21/04/2026
- Ông Nguyễn Ngọc Cương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21/04/2026

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

- Ông Đỗ Đức Hiệp	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 21/04/2025
- Bà Đặng Thị Hà Giang	Thành viên	
- Bà Nguyễn Vũ Ý Tân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2025

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán quý kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Cương
Tổng giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 04 năm 2026

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM **Mẫu số B01a-DN**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**449,687,201,411**	**495,199,514,601**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**25,810,989,961**	**27,437,805,198**
1. Tiền	111		24,390,989,961	26,017,805,198
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,420,000,000	1,420,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**14,156,109,949**	**13,656,109,949**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	**6.1**	14,156,109,949	13,656,109,949
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**294,460,190,377**	**331,540,054,637**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**7**	225,571,827,348	210,387,278,972
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	**8**	58,235,654,262	133,595,024,105
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	**9**	43,860,287,343	20,529,703,963
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	**10**	(33,207,578,576)	(32,971,952,403)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**113,556,547,829**	**120,498,416,949**
1. Hàng tồn kho	141	**11**	137,529,362,110	140,949,717,219
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(23,972,814,281)	(20,451,300,270)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**1,703,363,295**	**2,067,127,868**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	**12**	1,374,587,848	2,029,726,600
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		37,401,268	37,401,268
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		291,374,179	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**505,207,580,709**	**514,077,524,575**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**480,500,000**	**480,500,000**
5. Phải thu dài hạn khác	215	**9**	480,500,000	480,500,000
II. Tài sản cố định	**220**		**71,162,490,364**	**75,623,386,331**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**13**	71,162,490,364	75,611,034,803
Nguyên giá	*222*		*432,151,310,808*	*435,501,435,277*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(360,988,820,444)	(359,890,400,474)
2. Tài sản cố định vô hình	227	**14**	-	12,351,528
Nguyên giá	*228*		*3,610,757,500*	*3,610,757,500*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		(3,610,757,500)	(3,598,405,972)
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**427,297,179,151**	**430,550,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	261	**6.2**	310,603,000,000	310,603,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	**6.2**	750,000,000	750,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	**6.2**	192,800,000,000	192,800,000,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*	264		(76,855,820,849)	(73,603,000,000)
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**6,267,411,194**	**7,423,638,244**
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	**12**	6,267,411,194	7,423,638,244
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**280**		**954,894,782,120**	**1,009,277,039,176**

Mẫu số B01a-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số		31/03/2026	01/01/2026
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**347,484,201,470**	**412,237,562,171**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**340,619,316,470**	**404,441,332,171**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	**15**	50,322,129,290	83,334,547,559
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	**16**	16,555,044,722	14,220,217,259
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	**17**	3,350,188,954	14,631,333,395
5. Phải trả người lao động	315		1,940,534,769	6,242,336,961
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	**18**	10,020,069,188	10,408,893,816
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	**19**	4,529,854,918	4,434,577,990
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	**20**	248,880,893,221	264,141,437,861
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		5,020,601,408	7,027,987,330
II. Nợ dài hạn	**330**		**6,864,885,000**	**7,796,230,000**
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	**20**	6,864,885,000	7,796,230,000

NGUỒN VỐN	Mã số		31/03/2026	01/01/2026
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**607,410,580,650**	**597,039,477,005**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	**22**	1,125,001,710,000	1,125,001,710,000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*1,125,001,710,000*	*1,125,001,710,000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		402,288,328,850	402,288,328,850
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		19,211,235,252	19,211,235,252
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(939,090,693,452)	(949,461,797,097)
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		(949,461,797,097)	(1,003,094,905,327)
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*10,371,103,645*	*53,633,108,230*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**954,894,782,120**	**1,009,277,039,176**

Lập ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Lụa	Nguyễn Thị Lụa	Nguyễn Ngọc Cương

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ Y TẾ - DƯỢC PHẨM VIỆT NAM
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026

B02-a/DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	149,870,748,183	172,656,566,444	149,870,748,183	172,656,566,444
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	1,578,319,999	94,285,714	1,578,319,999	94,285,714
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**148,292,428,184**	**172,562,280,730**	**148,292,428,184**	**172,562,280,730**
4. Giá vốn hàng bán	11	26	110,347,085,341	127,179,562,469	110,347,085,341	127,179,562,469
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**37,945,342,843**	**45,382,718,261**	**37,945,342,843**	**45,382,718,261**
7. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	771,557,035	5,997,930,715	771,557,035	5,997,930,715
8. Chi phí tài chính	22	28	7,533,994,603	2,848,149,863	7,533,994,603	2,848,149,863
Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		4,138,747,891	2,096,209,126	*4,138,747,891*	*2,096,209,126*
9. Chi phí bán hàng	25	29	11,363,116,765	15,421,241,689	11,363,116,765	15,421,241,689
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	8,475,696,355	9,661,846,545	8,475,696,355	9,661,846,545
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	**30**		**11,344,092,155**	**23,449,410,879**	**11,344,092,155**	**23,449,410,879**
12. Thu nhập khác	31	31	1,623,877,031	5,277,667,635	1,623,877,031	5,277,667,635
13. Chi phí khác	32	32	4,089,630	200,074,724	4,089,630	200,074,724
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**1,619,787,401**	**5,077,592,911**	**1,619,787,401**	**5,077,592,911**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**12,963,879,556**	**28,527,003,790**	**12,963,879,556**	**28,527,003,790**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	2,592,775,911	5,705,400,758	2,592,775,911	5,705,400,758
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**		**10,371,103,645**	**22,821,603,032**	**10,371,103,645**	**22,821,603,032**

Lập ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Lụa	Nguyễn Thị Lụa	Nguyễn Ngọc Cương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ **B03a-DN**
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 03 năm 2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế Kỳ này	Lũy kế Kỳ trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
	Lợi nhuận trước thuế	***01***		***12,963,879,556***	***28,527,003,790***
	Điều chỉnh cho các khoản				
	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT và lợi thế thương mại	02		1,110,771,498	4,985,332,213
	Các khoản dự phòng	03		4,115,014,533	1,285,750,287
	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		95,418,040	197,302,438
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		2,395,426,978	(7,509,339,736)
	Chi phí lãi vay	06		4,138,747,891	2,096,209,126
	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***24,819,258,496***	***29,582,258,118***
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		61,006,730,057	(66,526,429,675)
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3,420,355,109	21,789,487,985
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(36,791,870,576)	(52,346,005,015)
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1,811,365,802	1,406,865,073
	Tiền lãi vay đã trả	14		(4,113,202,185)	(2,068,410,505)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12,380,536,180)	(8,500,000,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***37,772,100,523***	***(76,662,234,019)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(3,509,021,897)
	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		440,000,000	1,796,361,374
	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30,053,777,278)	(356,500,000,000)
	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6,211,402,924	426,550,000,000
	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(46,926,000,000)
	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		195,348,234	13,474,461,350
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(23,207,026,120)***	***34,885,800,827***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế Kỳ này	Lũy kế Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		129,971,406,137	135,660,895,485
Tiền trả nợ gốc vay	34		(146,163,295,777)	(106,556,417,747)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(16,191,889,640)***	***29,104,477,738***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(1,626,815,237)**	**(12,671,955,454)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5**	**27,437,805,198**	**18,565,353,017**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5**	**25,810,989,961**	**5,893,397,563**

Lập ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Nguyễn Thị Lụa	Nguyễn Thị Lụa	Nguyễn Ngọc Cương

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 01011178800 do Sở Tài chính cấp lần đầu ngày 27 tháng 09 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 29 tháng 04 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 24, Tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, Phường Láng, TP.Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.125.001.710.000 đồng, tương đương 112.500.171 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là: 108 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 110 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn máy móc, thiết bị, vật tư y tế;
- Cho thuê máy móc, thiết bị y tế;
- Đầu tư liên kết thiết bị y tế;
- Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa;
- Kinh doanh dược phẩm.

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

1.4 Cấu trúc tập đoàn

Công ty có một Chi nhánh hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế - Dược phẩm Việt Nam, địa chỉ tại số 218 Trần Hưng Đạo, Phường Chợ Lớn, thành phố Hồ Chí Minh, hoạt động chính trong lĩnh vực bán buôn máy móc, thiết bị và vật tư y tế khác.
Tại ngày 31/03/2026, Công ty có ba công ty con và một công ty liên kết với thông tin chi tiết như sau:

Danh sách công ty con

	Tên	Hoạt động kinh doanh chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
1	- Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Không hoạt động kinh doanh trong 03 tháng đầu năm 2026	Tầng 24 - tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, Phường Láng, TP. Hà Nội	100.00%	100.00%
2	- Công ty CP Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	Kinh doanh Phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa	Tầng 1, Số 163 Hoàng Cầu (Số 9, ngách 35, ngõ 24 Đặng Tiến Đông), Phường Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	99.00%	99.00%
3	- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Dược Phẩm Việt Nam	Kinh doanh dược phẩm	Tầng 24 - tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, Phường Láng, TP. Hà Nội	85.20%	85.20%

	Công ty liên kết	Hoạt động kinh doanh chính	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
1	- Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	Kinh doanh thiết bị y tế	Số 19 Võ Văn Tần, phường 6, thành phố Hồ Chí Minh.	25.00%	25.00%

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính này là báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế - Dược Phẩm Việt Nam được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2026.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các loại chứng khoán nợ khác (ví dụ: khoản đầu tư mua nợ xấu...) và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền", "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.7.

4.6 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:
-Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
-Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
-Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
-Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

4.7 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:
-Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
-Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc phải thu ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.9 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.
Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:
-Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
-Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
-Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	05 năm
Máy móc và thiết bị	03 - 12 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 - 06 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.10 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 năm đến 06 năm.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng; chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các khoản chi phí trả trước khác.

4.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:
-Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
-Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.14 Các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.15 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

4.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả điều kiện sau:
(a)Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b)Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c)Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
(d)Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e)Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
(a)Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
(b)Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c)Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
(d)Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi đầu tư trái phiếu, lãi hợp đồng hợp tác đầu tư tài chính, chiết khấu thanh toán, lãi chênh lệch tỷ giá, và các khoản doanh thu tài chính khác (nếu có).

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một bên thứ ba khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2026	01/01/2026
Tiền gửi ngân hàng	**24,390,989,961**	**26,017,805,198**
Cộng	**24,390,989,961**	**26,017,805,198**
Các khoản tương đương tiền	1,420,000,000	1,420,000,000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	**25,810,989,961**	**27,437,805,198**

6 Đầu tư tài chính

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và dưới 1 năm	*14,156,109,949*	*13,130,109,949*
Cộng	**14,156,109,949**	**13,130,109,949**

6.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Đầu tư vào công ty con	***310,603,000,000***	***(72,853,000,000)***	***310,603,000,000***	***(72,853,000,000)***
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	*72,853,000,000*	*(72,853,000,000)*	*72,853,000,000*	*(72,853,000,000)*
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ y tế Việt Nhật	*24,750,000,000*		*24,750,000,000*	
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Dược Phẩm Việt Nam	*213,000,000,000*		*213,000,000,000*	
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	***750,000,000***	***(750,000,000)***	***750,000,000***	***(750,000,000)***
Công ty cổ phần Thiết bị y tế Việt Tín	*750,000,000*	*(750,000,000)*	*750,000,000*	*(750,000,000)*
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***192,800,000,000***		***192,800,000,000***	
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng TNG	*140,000,000,000*		*140,000,000,000*	
Đơn vị khác	*52,800,000,000*		*52,800,000,000*	
Cộng	**504,153,000,000**	**(73,603,000,000)**	**504,153,000,000**	**(73,603,000,000)**

7 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/03/2026	01/01/2026
Bệnh viện Bạch Mai	25,706,810,859	
Bệnh viện Chợ Rẫy	18,165,790,000	19,344,278,750
Bệnh viện K	14,567,084,362	
Bệnh viện Kiến An		25,474,050,000
Bệnh viện Lão khoa - Phục hồi chức năng		11,259,500,000
Công ty TNHH Một Thành Viên Bệnh viện đa khoa Hợp Lực		10,253,010,000
Công ty Cổ phần Đầu Tư Công Nghệ Y Tế Việt Nhật	14,050,976,386	13,543,301,800
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Công nghệ Hoàn Mỹ	37,511,094,395	33,643,020,795
Các đối tượng khác	115,570,071,346	96,890,205,008
Cộng	**225,571,827,348**	**210,407,366,353**

8 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2026	01/01/2026
Công ty TNHH Thiết bị y tế An Thành Phát	12,240,360,000	12,240,360,000
Microvention Inc	5,461,487,233	21,656,161,340
Công ty TNHH Thiết Bị y tế Hải Phát	35,695,000,000	93,818,635,996
Các đối tượng khác	4,838,807,029	5,879,866,769
Cộng	**58,235,654,262**	**133,595,024,105**

9 *Phải thu khác ngắn hạn*

	31/03/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi hoạt động tài chính	309,340,508	185,268,524
Tạm ứng	12,303,461,283	12,308,204,257
Ký cược, ký quỹ	298,346,352	305,394,352
Phải thu về Hợp tác đầu tư tài chính	23,025,000,000	3,025,000,000
Phải thu khác	7,924,139,200	4,705,836,830
Cộng	**43,860,287,343**	**20,529,703,963**
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	480,500,000	480,500,000
Cộng	**480,500,000**	**480,500,000**

10 Nợ xấu

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị có thể thu hồi*
Các khoản phải thu ngắn hạn						
Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức	3,231,100,000	(2,261,770,000)	969,330,000	3,231,100,000	(2,261,770,000)	969,330,000
Công ty TNHH Song Việt	1,896,450,000	(1,896,450,000)	-	1,896,450,000	(1,896,450,000)	-
Các đối tượng khác	4,143,222,454	(2,564,911,833)	1,578,310,621	3,255,661,876	(2,329,285,660)	926,376,216
Các khoản trả trước cho người bán						
Gold Lite Pte. Ltd			-			
Công ty TNHH Thiết bị y tế An Thành Phát	12,240,360,000	(12,240,360,000)	-	12,240,360,000	(12,240,360,000)	
Công ty Luật TNHH Công lý Toàn Dân	2,889,424,958	(2,889,424,958)	-	2,889,424,958	(2,889,424,958)	

	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị có thể thu hồi*
Các khoản phải thu khác						
Các đối tượng khác	11,354,661,785	(11,354,661,785)	-	11,354,661,785	(11,354,661,785)	-
Cộng	**35,755,219,197**	**(33,207,578,576)**	**2,547,640,621**	**34,867,658,619**	**(32,971,952,403)**	**1,895,706,216**

11 Hàng tồn kho

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Hàng mua đang đi đường	5,205,758,534	-	22,558,224,202	-
Hàng hóa	111,610,406,656	(23,905,565,745)	107,036,247,034	(20,384,051,734)
Hàng gửi đi bán	20,713,196,920	(67,248,536)	11,355,245,983	(67,248,536)
Cộng	**137,529,362,110**	**(23,972,814,281)**	**140,949,717,219**	**(20,451,300,270)**

12 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn, Chi phí trả trước dài hạn

	31/03/2026	01/01/2026
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn		
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	99,315,448	121,006,334
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,275,272,400	1,908,720,266
Cộng	**1,374,587,848**	**2,029,726,600**
Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ và dụng cụ xuất dùng	134,257,053	164,659,759
Linh kiện, phụ tùng thay thế	2,714,035,982	3,342,212,537
Các chi phí trả trước dài hạn khác	3,419,118,159	3,916,765,948
Cộng	**6,267,411,194**	**7,423,638,244**

13 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

TM theo phụ lục số 01

14 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

TM theo phụ lục số 02

15 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Công ty TNHH Fujifilm Việt Nam (FFVN)	14,108,239,311	14,108,239,311	40,241,235,896	40,241,235,896
Công ty TNHH thiết bị y tế Danh Konica Minolta Japan, Inc. - JPY	5,102,157,640	5,102,157,640	6,596,080,524	6,596,080,524
United Imaging Healthcare Hong Kong Limited (UI) - USD			12,397,190,000	12,397,190,000
Microvention Inc	26,410,003,056	26,410,003,056	18,802,669,306	18,802,669,306
Phải trả các đối tượng khác	4,701,729,283	4,701,729,283	5,297,371,833	5,297,371,833
Cộng	**50,322,129,290**	**50,322,129,290**	**83,334,547,559**	**83,334,547,559**

16 Người mua trả tiền trước

	31/03/2026	01/01/2026
Công ty TNHH Thiết bị Y tế Quốc tế Lạng Sơn	1,100,000,000	
Bệnh viện Kiến An	1,692,450,000	
Bệnh viện Bạch Mai	6,938,500,000	5,287,900,000
Bệnh viện K	3,593,400,000	3,593,400,000
Công ty Cổ phần Bệnh Viện Đa Khoa Hoàn Mỹ Đà Nẵng		2,038,950,000
Các đối tượng khác	3,230,694,722	3,299,967,259
Cộng	**16,555,044,722**	**14,220,217,259**

17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

TM theo phụ lục số 03

18 Chi phí phải trả

	31/03/2026	01/01/2026
Chi phí tư vấn chuyên môn	5,303,255,718	5,303,255,718
Chi phí lương	4,273,510,343	4,687,880,677
Chi phí lãi vay	314,889,386	289,343,680
Chi phí phải trả khác	128,413,741	128,413,741
Cộng	**10,020,069,188**	**10,408,893,816**

19 Phải trả khác

Phải trả ngắn hạn khác	31/03/2026	01/01/2026
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	261,363,486	13,295,386
Nhận ký quỹ, ký cược	28,000,000	28,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,240,491,432	4,393,282,604
Cộng	**4,529,854,918**	**4,434,577,990**

20 Vay và nợ thuê tài chính

TM theo phụ lục số 04

21 *Thay đổi vốn chủ sở hữu*

TM theo phụ lục số 05

22 Vốn chủ sở hữu

	31/03/2026		01/01/2026	
	VND	*%*	*VND*	*%*
Vốn góp	1,125,001,710,000	100%	1,125,001,710,000	100%
Cộng	**1,125,001,710,000**	**100%**	**1,125,001,710,000**	**100%**

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	31/03/2026	01/01/2026
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	**1,125,001,710,000**	**1,125,001,710,000**
+ Vốn góp cuối kỳ	**1,125,001,710,000**	**1,125,001,710,000**

23 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng	138,961,577,146	157,837,831,068
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,551,600,709	6,050,485,433
Doanh thu được chia từ các dự án liên kết	7,357,570,328	8,768,249,943
Cộng	**149,870,748,183**	**172,656,566,444**
Trong đó		
Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty cổ phần Đầu tư Công nghệ y tế Việt Nhật	782,870,629	1,986,711,757
Công ty cổ phần Tasco	23,083,200	23,083,200
Cộng	**805,953,829**	**2,009,794,957**

24 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Giảm trừ doanh thu	1,578,319,999	94,285,714
Cộng	**1,578,319,999**	**94,285,714**

25 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	105,070,594,532	121,414,438,294
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2,235,252,684	1,999,733,442
Giá vốn của các dự án liên kết	2,995,888,925	3,310,994,380
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	45,349,200	454,396,353
Cộng	**110,347,085,341**	**127,179,562,469**

26 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, cho vay	514,697,491	276,942,925
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	256,859,544	
Lợi nhuận hợp đồng hợp tác đầu tư, Doanh thu tài chính khác		5,720,987,790
Cộng	**771,557,035**	**5,997,930,715**

27 Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	4,138,747,891	2,096,209,126
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	43,819,692	554,638,299
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	98,606,171	197,302,438
Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con	3,252,820,849	
Cộng	**7,533,994,603**	**2,848,149,863**

29 Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	457,449,877	1,710,052,728
Chi phí nhân công	5,847,111,822	5,756,074,246
Chi phí khấu hao tài sản cố định	860,684,998	1,161,897,864
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	(1,690,337,489)	2,663,084,380
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,406,592,726	3,507,040,801
Các chi phí bán hàng khác	2,481,614,831	623,091,670
Cộng	**11,363,116,765**	**15,421,241,689**

30 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân công	4,510,812,106	4,179,137,537
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	223,503,211	220,387,403
Chi phí khấu hao tài sản cố định	155,104,443	194,230,429
Hoàn nhập/ Trích lập chi phí dự phòng	235,626,173	1,813,651,950
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,928,863,613	1,545,967,421
Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1,421,786,809	1,708,471,805
Cộng	**8,475,696,355**	**9,661,846,545**

31 Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	400,000,000	2,117,130,520
Các khoản hỗ trợ từ nhà cung cấp	1,223,877,031	3,158,542,267
Thu nhập khác		1,994,848
Cộng	**1,623,877,031**	**5,277,667,635**

32 Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí khác	4,089,630	200,074,724
Cộng	**4,089,630**	**200,074,724**

33 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,592,775,911	5,705,400,758
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**2,592,775,911**	**5,705,400,758**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán bán niên.

34 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/03/2026	01/01/2026
- Đô la Mỹ	USD	100.00	100.00

Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	Số tiền	Thời gian xử lý	Nguyên nhân
- Phải thu khách hàng	59,267,731,518	31/03/2022	Không còn khả năng thu hồi
- Phải thu khác	13,612,130,439	31/03/2022	Không còn khả năng thu hồi
- Phải thu khách hàng	240,679,310,430	31/03/2025	Không còn khả năng thu hồi
- Trả trước cho người bán	307,847,523,800	31/03/2025	Không còn khả năng thu hồi
- Phải thu khác	584,571,745,440	31/03/2025	Không còn khả năng thu hồi
Tổng cộng	**1,205,978,441,627**		

35 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ báo cáo:

	Mối quan hệ	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu khách hàng			
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Y tế Việt Nhật	Công ty con	14,050,976,386	13,543,301,800
- Công Ty Cổ phần Tasco	Công ty liên quan	51,519,040	51,519,040

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập của HĐQT, BKS và Ban Tổng giám đốc	2,766,577,150	1,792,330,000

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Lụa	Nguyễn Thị Lụa	Nguyễn Ngọc Cương

PHỤ LỤC 01

13 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2026	**7,617,359,883**	**414,836,834,687**	**3,140,438,021**	**9,906,802,686**	**435,501,435,277**
Thanh lý, nhượng bán	-	(3,350,124,469)	-	-	(3,350,124,469)
Số dư tại 31/03/2026	**7,617,359,883**	**411,486,710,218**	**3,140,438,021**	**9,906,802,686**	**432,151,310,808**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2026	**3,710,729,060**	**349,730,651,804**	**2,234,505,601**	**4,214,514,009**	**359,890,400,474**
Khấu hao trong kỳ	234,760,410	416,118,342	242,451,561	205,089,657	1,098,419,970
Số dư tại 31/03/2026	**3,945,489,470**	**350,146,770,146**	**2,476,957,162**	**4,419,603,666**	**360,988,820,444**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2026	**3,906,630,823**	**65,106,182,883**	**905,932,420**	**5,692,288,677**	**75,611,034,803**
Số dư tại 31/03/2026	**3,671,870,413**	**61,339,940,072**	**663,480,859**	**5,487,199,020**	**71,162,490,364**

PHỤ LỤC 02

14 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định	Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2026	-	-	**3,610,757,500**	-	**3,610,757,500**
Số dư tại 31/03/2026	-	-	**3,610,757,500**	-	**3,610,757,500**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2026	-	-	**3,598,405,972**	-	**3,598,405,972**
Khấu hao trong kỳ	-	-	12,351,528	-	12,351,528
Số dư tại 31/03/2026	-	-	**3,610,757,500**	-	**3,610,757,500**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2026	-	-	**12,351,528**	-	**12,351,528**
Số dư tại 31/03/2026	-	-	-	-	-

PHỤ LỤC 03

18 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối năm	
	Phải thu 01/01/2026	Phải nộp 01/01/2026	Số phải nộp	Số giảm trong kỳ	Phải thu 31/03/2026	Phải nộp 31/03/2026
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT đầu ra	-	2,633,648,855	7,140,744,434	8,500,030,516	-	756,548,355
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	2,375,479,749	2,375,479,749	-	-
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	21,882,088	21,882,088	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	19,132,166,841	2,592,775,911	12,380,536,180	-	2,592,775,911
- Thuế thu nhập cá nhân	-	231,375,293	2,274,113,004	1,862,834,283	291,374,179	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	4,941,768	3,319,675,156	5,000,000	19,193,548	-	864,688
Cộng	**4,941,768**	**25,316,866,145**	**14,409,995,186**	**25,159,956,364**	**291,374,179**	**3,350,188,954**

PHỤ LỤC 04

20 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2026	Trong kỳ		31/03/2026
	VND	VND		VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**264,141,437,861**	**130,902,751,137**	**146,163,295,777**	**248,880,893,221**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi Nhánh Mỹ Đình (1)	17,200,802,390	4,642,037,410	14,550,120,952	7,292,718,848
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 (2)	34,521,863,960		34,521,863,960	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành (3)	36,689,316,042	25,659,559,984	21,255,183,363	41,093,692,663
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (4)	77,374,059,705	51,933,080,530	29,954,321,334	99,352,818,901
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội (5)	18,760,443,742	22,528,536,842	12,361,038,742	28,927,941,842
Ngân hàng Việt Nam Thịnh vượng - Chi nhánh Ngô Quyền (6)	12,197,764,422	8,028,246,917	6,200,000,000	14,026,011,339
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Thăng Long (SHB) (7)	67,397,187,600	18,111,289,454	27,320,767,426	58,187,709,628
Cộng	**264,141,437,861**	**130,902,751,137**	**146,163,295,777**	**248,880,893,221**

20 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	01/01/2026	Trong kỳ		31/03/2026
	VND		VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn				
Vay ngân hàng và các tổ chức tín dụng	9,154,885,000	-	458,000,000	8,696,885,000

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi Nhánh Mỹ Đình (8)	9,154,885,000		458,000,000	8,696,885,000
Cộng	**9,154,885,000**	**-**	**458,000,000**	**8,696,885,000**

Lịch trả nợ	**31/03/2026**	**01/01/2026**
	VND	**VND**
Trong vòng một năm	1,832,000,000	1,832,000,000
	1,832,000,000	**1,832,000,000**
Số phải trả sau 12 tháng	**6,864,885,000**	**7,322,885,000**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

(1) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 01/2025/6453135/HĐTD ngày 17/07/2025 giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình. Tổng giá trị hạn mức tín dụng là 24.000.000.000 VND. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên của Công ty. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo khoản vay là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và các tài sản cố định của Công ty.

(2) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 311578.25.002.449769.TD ngày 26/06/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1. Tổng giá trị hạn mức cho vay là 140.000.000.000 VND, thời hạn khoản vay đến ngày 26/06/2026. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên của Công ty. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay có tài sản đảm bảo là các máy móc thiết bị, hàng hóa, quyền thu các khoản phải thu.

(3) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 24/8767425-CTD/018 ngày 20/05/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành. Tổng hạn mức tín dụng là 45.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên của Công ty. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản bảo đảm khoản vay là các hợp đồng tiền gửi và các tài sản cố định, bất động sản của Công ty và bên thứ ba.

(4) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 06/2025-HĐCVHM/NHCT326- VIET NHAT ngày 06/06/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long. Tổng hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 VND. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh thường xuyên của Công ty. Lãi suất vay được quy định cụ thể trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản bảo đảm khoản vay là bất động sản và các tài sản cố định của Công ty và bên thứ ba.

(5) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn số 667/2025/HDTD/DDO ký ngày 17/11/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hà Nội. Tổng hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 VNĐ. Tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi và quyền đòi nợ hợp đồng do TPB cấp tín dụng. Lãi suất theo từng khế ước.

(6) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn số 200326/JVC ngày 20/03/2026 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Ngô Quyền. Tổng hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 VNĐ, lãi suất theo từng khế ước. Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ từ các Hợp đồng do VPbank cấp tín dụng.

(7) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 0010/2025/HDHM-PN/SHB.110601 ngày 10/07/2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, chi nhánh Thăng Long. Tổng hạn mức tín dụng là 280.000.000.000 VNĐ, thời hạn 06 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất theo từng khế ước. Tài sản đảm bảo là phần vốn góp tại đơn vị khác/ Quyền đòi nợ từ chính các hợp đồng do SHB cấp tín dụng

(8) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 02/2025/6453135/HĐTD ngày 15/08/2025 giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình. Tổng giá trị hạn mức tín dụng là 11.000.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay điều chỉnh theo từng thời kỳ. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản cố định của Công ty.

PHỤ LỤC 05

22 Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026					
Số dư tại 01/01/2026	1,125,001,710,000	402,288,328,850	19,211,235,252	(1,003,094,905,327)	543,406,368,775
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	10,371,103,645	10,371,103,645
Số dư tại 31/03/2026	**1,125,001,710,000**	**402,288,328,850**	**19,211,235,252**	**(992,723,801,682)**	**553,777,472,420**